

Số: 1380 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và công bố xếp hạng Năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và huyện, thành phố (DDCI) tỉnh Bắc Giang năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh về việc khảo sát, đánh giá Năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Giang (DDCI) năm 2023;

Theo đề nghị của Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 06/TTr-HHDN ngày 12/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố xếp hạng Năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và huyện, thành phố (DDCI) tỉnh Bắc Giang năm 2023 (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ kết quả DDCI tỉnh Bắc Giang năm 2023, Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và Chủ tịch UBND huyện, thành phố (các sở, ban, ngành và địa phương được đánh giá DDCI) tổ chức quán triệt, phân tích, đánh giá và xây dựng Kế hoạch cải thiện Chỉ số DDCI năm 2024 và các năm tiếp theo.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và Chủ tịch UBND huyện, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Viện Friedrich Naumann Việt Nam (FNF);
- Các ban, cơ quan thuộc Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND huyện, TP;
- Báo Bắc Giang; Đài PT&TH tỉnh; các cơ quan thông tấn báo chí TW trên địa bàn tỉnh (đưa tin);
- Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh, Các tổ chức Hội doanh nghiệp tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, các phòng, ban, đơn vị;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Ánh Dương

PHỤ LỤC 1. BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN VÀ XẾP HẠNG DDCI 2023
KHỐI HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Đã gán trọng số)

STT	Tên huyện, thành phố	Điểm chỉ số thành phần DDCI (Thang điểm 10)									Điểm DDCI
		Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh	Chi phí không chính thức	Chi phí thời gian	Cạnh tranh bình đẳng	Hỗ trợ doanh nghiệp	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động	Vai trò người đứng đầu	(Thang điểm 100)
1	Huyện Việt Yên	9,64	9,39	5,08	7,30	6,45	8,45	9,12	10,00	8,57	80,68
2	Thành phố Bắc Giang	6,63	8,01	6,09	7,72	5,32	7,47	6,90	8,44	8,58	72,64
3	Huyện Lục Nam	5,43	8,17	7,68	4,89	7,19	4,82	5,86	5,99	8,37	66,30
4	Huyện Yên Dũng	3,70	5,51	8,84	4,75	6,72	4,93	6,88	2,95	8,05	60,47
5	Huyện Sơn Động	5,13	4,41	3,86	7,24	5,77	5,85	3,53	5,24	8,15	57,86
6	Huyện Lạng Giang	4,17	5,85	8,21	7,09	5,03	3,38	3,28	2,97	8,11	57,82
7	Huyện Hiệp Hòa	4,67	5,11	5,35	6,92	4,45	5,70	4,37	3,58	8,55	57,54
8	Huyện Yên Thế	3,50	4,02	6,44	3,37	6,40	5,41	7,42	4,67	8,47	57,42
9	Huyện Lục Ngạn	3,69	4,91	5,05	4,68	3,65	6,73	2,87	5,71	8,34	54,46
10	Huyện Tân Yên	5,60	2,33	6,35	6,11	3,44	4,46	4,28	2,25	8,10	53,70

PHỤ LỤC 2. BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN VÀ XẾP HẠNG DDCI 2023
KHỐI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Đã gán trọng số)

STT	Tên sở, ban, ngành	Điểm chỉ số thành phần DDCI (Thang điểm 10)								Điểm DDCI
		Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Chi phí không chính thức	Chi phí thời gian	Cạnh tranh bình đẳng	Hỗ trợ doanh nghiệp	Thiết chế pháp lý	Tính năng động, sáng tạo	Vai trò người đứng đầu	(Thang điểm 100)
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9,64	8,84	7,83	7,55	8,31	9,91	9,98	9,38	89,26
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8,84	6,88	7,55	7,03	7,91	8,06	9,46	9,33	82,17
3	Công an tỉnh	8,17	7,46	6,12	6,47	7,44	8,13	8,52	9,05	77,87
4	Sở Y tế	8,19	5,57	7,26	6,26	7,28	8,01	8,20	9,13	75,55
5	Sở Thông tin và Truyền thông	6,61	8,13	6,73	5,55	7,17	6,82	7,87	8,90	74,22
6	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	5,80	4,42	7,12	6,79	8,51	7,54	6,38	9,00	70,14
7	Sở Giao thông vận tải	7,11	6,97	5,74	5,34	6,76	7,43	6,76	8,53	69,87
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5,22	6,65	6,21	6,57	6,81	6,39	5,51	8,33	66,16
9	Sở Xây dựng	5,77	5,79	6,18	6,64	5,10	5,39	5,76	8,34	62,96

STT	Tên sở, ban, ngành	Điểm chỉ số thành phần DDCI (Thang điểm 10)								Điểm DDCI
		Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Chi phí không chính thức	Chi phí thời gian	Cạnh tranh bình đẳng	Hỗ trợ doanh nghiệp	Thiết chế pháp lý	Tính năng động, sáng tạo	Vai trò người đứng đầu	(Thang điểm 100)
10	Sở Công Thương	5,05	6,22	6,57	4,64	4,81	5,97	5,62	8,49	60,90
11	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp	6,35	4,06	7,95	5,17	4,93	4,85	5,00	8,58	60,70
12	Cục Thuế tỉnh	4,97	5,88	7,37	5,68	5,78	5,62	4,08	7,87	60,62
13	Sở Khoa học và Công nghệ	4,86	4,83	7,27	5,15	6,39	5,89	3,41	7,88	58,67
14	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	4,62	4,00	5,96	5,58	7,48	6,03	3,66	7,88	58,13
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	4,90	4,62	6,10	5,76	6,26	5,09	2,05	7,82	55,78
16	Bảo hiểm xã hội tỉnh	4,06	5,41	6,22	4,81	5,07	4,94	3,48	7,84	54,45
17	Công ty Điện lực	4,37	5,15	5,95	4,62	4,55	4,93	4,06	8,12	54,44
18	Chi cục Hải Quan	4,80	2,81	7,99	6,05	4,34	5,06	3,44	7,91	53,75
19	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3,25	5,65	5,28	3,93	3,50	3,28	4,21	7,52	48,70
20	Cục Quản lý thị trường tỉnh	1,98	4,70	5,15	1,77	3,63	2,12	1,00	7,03	38,51